CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC QUẢNG NINH

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Signature Not Verified
Ký bởi: PHẠM XUÂN TRƯỜNG
Ký ngày: 14/8/2018 08:04:16

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc 1 - 3

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ 4

Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ 5 - 6
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 7
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 8
- Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 9 - 27

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 08/05/2013 với mã số doanh nghiệp là 5700101549.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-TTGDHN ngày 25/11/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/2/2009.

Vốn điều lệ: 16.200.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2018: 16.200.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 10 Đường Long Tiên, Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: (84) 0203.3826332
- Fax: (84) 0203.3829823
- Website: sachquangninh.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 160 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 16 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Vũ Thế Bân	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Vũ Thế Hòa	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 05/12/2016
• Ông Nguyễn Trọng Nhã	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Hoàng Ngọc Đính	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Vũ Thế Triệu	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Phạm Xuân Trường	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Bà Nguyễn Thị Yến	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Bà Hoàng Thị Kim Khánh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Đinh Văn Nghiêm	Thành viên	Tái Bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Phạm Đình Lập	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Nguyễn Văn Lượng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013 Miễn nhiệm ngày 15/04/2018

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Vũ Thế Hòa	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/12/2016
• Ông Hoàng Ngọc Đính	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2013
• Ông Phạm Xuân Trường	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Bà Nguyễn Thị Yến	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chủ tịch HĐQT

M.S.D.N: 5700... CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC QUẢNG NINH TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

Vũ Thế Bân

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 862/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 25/07/2018 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 27.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

CÔNG TY T.N.H.H KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**32.274.945.649**	**10.560.755.293**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.646.675.433**	**2.526.836.192**
1. Tiền	111	5	1.646.675.433	2.526.836.192
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**15.324.248.733**	**3.733.659.996**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.784.550.443	2.528.213.493
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	724.974.606	494.454.006
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.000.033.029	858.065.762
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(185.309.345)	(147.073.265)
IV. Hàng tồn kho	**140**	10	**15.293.985.441**	**4.200.574.257**
1. Hàng tồn kho	141		16.028.054.421	4.934.643.237
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(734.068.980)	(734.068.980)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.036.042**	**99.684.848**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	96.001.848
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	10.036.042	3.683.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**37.812.243.225**	**37.870.182.444**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**35.222.561.526**	**35.013.740.179**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	35.191.311.527	34.972.073.513
- Nguyên giá	222		46.463.300.445	45.451.100.645
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.271.988.918)	(10.479.027.132)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	31.249.999	41.666.666
- Nguyên giá	228		125.000.000	125.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.750.001)	(83.333.334)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.589.681.699**	**2.856.442.265**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2.589.681.699	2.856.442.265
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**70.087.188.874**	**48.430.937.737**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**53.850.332.168**	**28.556.420.854**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**49.760.332.168**	**23.896.420.854**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	26.258.208.490	7.822.921.670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.765.242.821	1.068.885.526
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	127.178.878	409.745.309
4. Phải trả người lao động	314		1.185.370.526	1.027.713.352
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	361.410.749	198.479.538
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	33.409.092
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	665.006.523	758.822.360
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	19.214.772.955	12.475.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		183.141.226	101.444.007
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.090.000.000**	**4.660.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	4.090.000.000	4.660.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**16.236.856.706**	**19.874.516.883**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**16.236.856.706**	**19.874.516.883**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	16.200.000.000	16.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.200.000.000	16.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	1.172.829.664	1.022.740.863
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	(1.135.972.958)	2.651.776.020
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm này	421b		(1.135.972.958)	2.651.776.020
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**70.087.188.874**	**48.430.937.737**

Chủ tịch HĐQT	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Vũ Thế Bân	Nguyễn Thị Yến	Trần Hoài An

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	40.494.522.732	36.361.828.347
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		40.494.522.732	36.361.828.347
4. Giá vốn hàng bán	11	22	35.948.492.148	32.456.865.087
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	**20**		**4.546.030.584**	**3.904.963.260**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.309.400	1.567.522
7. Chi phí tài chính	22	24	892.859.166	513.514.445
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*892.859.166*	*513.514.445*
8. Chi phí bán hàng	25	25a	2.931.446.349	2.514.662.102
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	2.179.746.519	2.170.454.814
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(1.455.712.050)**	**(1.292.100.579)**
11. Thu nhập khác	31	26	319.739.092	255.728.639
12. Chi phí khác	32		-	84.645.877
13. Lợi nhuận khác	**40**		**319.739.092**	**171.082.762**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(1.135.972.958)**	**(1.121.017.817)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**(1.135.972.958)**	**(1.121.017.817)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(701)	(692)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	(701)	(692)

Chủ tịch HĐQT	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Vũ Thế Bân	Nguyễn Thị Yến	Trần Hoài An

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	30.934.543.077	29.107.629.121
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(22.548.144.700)	(22.200.129.920)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.702.361.245)	(7.503.994.760)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(715.123.788)	(419.265.492)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(419.781.351)	(407.828.791)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.055.179.142	1.091.925.971
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.959.750.282)	(1.189.330.256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(3.355.439.147)**	**(1.520.994.127)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.752.803.967)	(5.039.131.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	63.636.364
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.309.400	1.567.522
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.750.494.567)**	**(4.973.927.114)**
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	18.724.962.455	26.624.197.407
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.555.189.500)	(17.359.279.467)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.944.000.000)	(1.944.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**4.225.772.955**	**7.320.917.940**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(880.160.759)**	**825.996.699**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	2.526.836.192	242.306.978
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**1.646.675.433**	**1.068.303.677**

Chủ tịch HĐQT	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Vũ Thế Bân	Nguyễn Thị Yến	Trần Hoài An

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 08/05/2013 với mã số doanh nghiệp là 5700101549.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-TTGDHN ngày 25/11/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/2/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Thương mại và giáo dục.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bán lẻ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 40
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	4 - 6

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	6

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng niên độ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT
  - ✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo bổ trợ cho giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
  - ✓ Đối với hoạt động bán thiết bị văn phòng, từ điển: Áp dụng mức thuế suất là 5%;
  - ✓ Các sản phẩm khác: Áp dụng theo thuế suất hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
  - ✓ Đối với hoạt động dạy học của Trường PTTH Văn Lang: Áp dụng mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động (theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ).
  - ✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	1.094.341.391	1.238.230.573
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	552.334.042	1.288.605.619
Cộng	**1.646.675.433**	**2.526.836.192**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
Phòng giáo dục Bình Liêu	64.050.411	258.159.571
Phòng giáo dục Ba Chẽ	115.056.016	168.463.566
Phòng giáo dục Hạ Long	1.267.797.855	303.931.048
Phòng giáo dục Uông Bí	1.895.086.799	-
Phòng giáo dục Quảng Yên	3.641.173.666	-
Công ty CP vật tư thiết bị Phương Nam	156.022.500	780.112.500
Các đối tượng khác	5.645.363.196	1.017.546.808
Cộng	**12.784.550.443**	**2.528.213.493**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường	550.000.000	400.000.000
Công ty TNHH Cơ Khí Nam Dương	-	70.000.000
Công ty TNHH nội thất Oanh Bằng	100.000.000	-
Các đối tượng khác	74.974.606	24.454.006
Cộng	**724.974.606**	**494.454.006**

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.440.515.000	-	805.536.000	-
Ký quỹ	552.529.762	-	52.529.762	-
Phải thu khác	6.988.267	-	-	-
Cộng	**2.000.033.029**	**-**	**858.065.762**	**-**

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	92.492.757	92.542.783
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	45.879.396	41.479.452
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.770.346	8.780.123
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	45.166.846	4.270.907
Cộng	**185.309.345**	**147.073.265**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	16.028.054.421	734.068.980	4.934.643.237	734.068.980
Cộng	**16.028.054.421**	**734.068.980**	**4.934.643.237**	**734.068.980**

Không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2018.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	42.837.289.485	1.429.624.144	941.193.516	242.993.500	45.451.100.645
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	160.000.000	160.000.000
Đ/tư XDCB h/thành	852.199.800	-	-	-	852.199.800
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**43.689.489.285**	**1.429.624.144**	**941.193.516**	**402.993.500**	**46.463.300.445**
Khấu hao					
Số đầu kỳ	8.782.334.843	749.989.772	749.320.516	197.382.001	10.479.027.132
Khấu hao trong kỳ	703.510.127	58.482.259	19.187.300	11.782.100	792.961.786
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**9.485.844.970**	**808.472.031**	**768.507.816**	**209.164.101**	**11.271.988.918**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	34.054.954.642	679.634.372	191.873.000	45.611.499	34.972.073.513
Số cuối kỳ	**34.203.644.315**	**621.152.113**	**172.685.700**	**193.829.399**	**35.191.311.527**

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 1.438.401.017 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2018 là 19.642.547.769 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	125.000.000	125.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**125.000.000**	**125.000.000**
Khấu hao		
Số đầu kỳ	83.333.334	83.333.334
Khấu hao trong kỳ	10.416.667	10.416.667
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**93.750.001**	**93.750.001**
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	41.666.666	41.666.666
Số cuối kỳ	**31.249.999**	**31.249.999**

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	1.916.960.825	1.976.674.321
Chi phí sửa chữa tài sản	672.720.874	879.767.944
Cộng	**2.589.681.699**	**2.856.442.265**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	9.310.137.567	241.181.765
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục 123	1.939.094.690	1.051.544.750
Công ty TNHH In và Dịch vụ Thương mại Thái Hưng	483.169.700	1.662.518.700
Công ty CP Xây dựng số 2 Quảng Ninh	1.951.840.000	2.451.840.000
Công ty CP Sách và TBGD Miền Bắc	5.764.061.490	-
Các đối tượng khác	6.809.905.043	2.415.836.455
Cộng	**26.258.208.490**	**7.822.921.670**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Phòng giáo dục Đông Triều	776.121.971	-
Phòng giáo dục Hải Hà	688.775.715	-
Siêu thị sách Hạ Long	-	172.806.410
Siêu thị sách Uông Bí	-	14.320.850
Các đối tượng khác	300.345.135	881.758.266
Cộng	**1.765.242.821**	**1.068.885.526**

16. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả	trong năm	trong năm	Phải thu	Phải trả
Thuế GTGT	-	-	12.955.678	-	-	12.955.678
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	409.745.309	-	419.781.351	10.036.042	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.683.000	-	165.533.700	47.627.500	-	114.223.200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	51.099.832	51.099.832	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Cộng	**3.683.000**	**409.745.309**	**236.589.210**	**525.508.683**	**10.036.042**	**127.178.878**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể được thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Lãi vay phải trả	361.410.749	198.479.538
Cộng	**361.410.749**	**198.479.538**

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	38.137.022	154.502
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	74.358.686	11.469.268
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.000.000	7.000.000
Phải trả phí phát hành	544.365.888	732.400.063
Phải trả khác	1.144.927	7.798.527
Cộng	**665.006.523**	**758.822.360**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	11.335.000.000	18.724.962.455	11.985.189.500	18.074.772.955
- Ngân hàng Quân đội- CN Quảng Ninh	*-*	*4.100.189.500*	*3.100.189.500*	*1.000.000.000*
- Ngân hàng Công thương - CN Quảng Ninh	*1.000.000.000*	*9.924.772.955*	*2.500.000.000*	*8.424.772.955*
- Ngân hàng Hàng hải - CN Quảng Ninh	*1.500.000.000*	*3.500.000.000*	*2.200.000.000*	*2.800.000.000*
- Ngân hàng Quốc tế - CN Quảng Ninh	*2.500.000.000*	*800.000.000*	*3.300.000.000*	*-*
- Vay cá nhân	*6.335.000.000*	*400.000.000*	*885.000.000*	*5.850.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả	1.140.000.000	570.000.000	570.000.000	1.140.000.000
- Ngân hàng Quốc tế - CN Quảng Ninh	1.140.000.000	*570.000.000*	570.000.000	*1.140.000.000*
Cộng	**12.475.000.000**	**19.294.962.455**	**12.555.189.500**	**19.214.772.955**

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Quỹ bình ổn giá của Nhà nước	100.000.000	-	-	100.000.000
Ngân hàng Quốc tế - CN Quảng Ninh (*)	5.700.000.000	-	570.000.000	5.130.000.000
Cộng	**5.800.000.000**	**-**	**570.000.000**	**5.230.000.000**
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 kỳ	1.140.000.000			1.140.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**4.660.000.000**			**4.090.000.000**

(*) Vay ngân hàng VIB – Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng vay số 033.HDTD2.010.17 ngày 25/05/17, hạn mức vay: 7,4 tỷ đồng, thời gian vay: 66 tháng, lãi suất thả nổi tùy theo thời điểm giải ngân, mục đích: Xây dựng hạng mục khối nhà ăn + bán trú thuộc công trình trường Văn Lang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại 01/01/2017	**16.200.000.000**	**890.904.235**	**2.336.732.575**
Tăng trong năm	-	131.836.628	3.001.776.020
Giảm trong năm	-	-	2.686.732.575
Số dư tại 31/12/2017	**16.200.000.000**	**1.022.740.863**	**2.651.776.020**
Số dư tại 01/01/2018	**16.200.000.000**	**1.022.740.863**	**2.651.776.020**
Tăng trong kỳ	-	150.088.801	(1.135.972.958)
Giảm trong kỳ	-	-	2.651.776.020
Số dư tại 30/06/2018	**16.200.000.000**	**1.172.829.664**	**(1.135.972.958)**

b. Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.620.000	1.620.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.620.000	1.620.000
- Cổ phiếu phổ thông	*1.620.000*	*1.620.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.620.000	1.620.000
- Cổ phiếu phổ thông	*1.620.000*	*1.620.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

		6 tháng đầu năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang		2.651.776.020	2.336.732.575
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này		(1.135.972.958)	3.001.776.020
Phân phối lợi nhuận		2.651.776.020	2.686.732.575
Phân phối lợi nhuận năm trước	(*)	2.651.776.020	2.336.732.575
- Chia cổ tức		*1.944.000.000*	*1.944.000.000*
- Trích quỹ đầu tư phát triển		*150.088.801*	*131.836.628*
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		*497.651.699*	*260.895.947*
- Trích quỹ thưởng cho HĐQT		*60.035.520*	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	(*)	-	350.000.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	*350.000.000*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm		**(1.135.972.958)**	**2.651.776.020**

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 18/NQ/ĐHĐCĐ-2018 ngày 15/04/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 vào ngày 15/04/2018 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2017 với tỷ lệ 12% vốn điều lệ (tương ứng 1.944.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong 6 tháng đầu năm 2018.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu bán hàng	30.508.171.441	28.609.372.165
+ Doanh thu sách giáo khoa	*18.663.575.273*	*17.989.345.298*
+ Doanh thu sách tham khảo	*8.044.290.350*	*7.036.388.731*
+ Doanh thu thiết bị dạy học	*1.578.377.780*	*1.584.164.856*
+ Doanh thu bán ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	*2.221.928.038*	*1.999.473.280*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.986.351.291	7.752.456.182
+ Doanh thu hoạt động dạy học	*9.728.896.746*	*7.617.598.000*
+ Doanh thu dịch vụ khác	*257.454.545*	*134.858.182*
Cộng	**40.494.522.732**	**36.361.828.347**

22. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giá vốn hàng bán	25.463.810.014	24.012.010.622
+ Giá vốn sách giáo khoa	*16.447.857.190*	*15.862.703.049*
+ Giá vốn sách tham khảo	*6.149.060.005*	*5.331.586.208*
+ Giá vốn thiết bị dạy học	*1.300.542.251*	*1.305.900.140*
+ Giá vốn ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	*1.566.350.567*	*1.511.821.225*
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.484.682.134	8.444.854.465
+ Giá vốn hoạt động dạy học	*10.342.992.909*	*8.414.888.277*
+ Giá vốn dịch vụ khác	*141.689.225*	*29.966.188*
Cộng	**35.948.492.148**	**32.456.865.087**

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.253.843	468.633
Lãi ký quỹ	1.055.557	1.098.889
Cộng	**2.309.400**	**1.567.522**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí lãi vay	892.859.166	513.514.445
Cộng	**892.859.166**	**513.514.445**

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nhân viên bán hàng	1.922.147.153	1.749.323.448
Chi phí phát hành	84.827.549	85.953.481
Chi phí khấu hao	235.348.781	207.851.281
Chi phí công cụ, dụng cụ	106.773.216	110.602.992
Chi phí khác	582.349.650	360.930.900
Cộng	**2.931.446.349**	**2.514.662.102**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý	1.150.118.520	1.292.685.387
Khấu hao TSCĐ	55.044.988	55.044.988
Chi phí công cụ, dụng cụ	84.559.177	68.305.737
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	215.882.069	188.482.253
Chi phí khác	674.141.765	565.936.449
Cộng	**2.179.746.519**	**2.170.454.814**

26. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Khoán quầy	140.909.090	127.272.727
Cho thuê nhà tại Móng Cái	33.409.092	31.818.184
Thanh lý tài sản	-	63.636.364
Tổ chức sự kiện	145.420.910	33.001.364
Cộng	**319.739.092**	**255.728.639**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.135.972.958)	(1.121.017.817)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
Điều chỉnh tăng	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(1.135.972.958)	(1.121.017.817)
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

28. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.135.972.958)	(1.121.017.817)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.135.972.958)	(1.121.017.817)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.620.000	1.620.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	**(701)**	**(692)**

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.054.697.366	219.290.930
Chi phí nhân công	10.048.644.469	8.888.339.469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	803.378.453	585.975.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	975.611.136	758.709.981
Chi phí khác bằng tiền	2.613.608.916	2.677.655.674
Cộng	**15.495.940.340**	**13.129.971.381**

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động dạy học và kinh doanh sách, thiết bị trường học với một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

	Hoạt động dạy học		*Hoạt động kinh doanh khác*		*Tổng cộng*	
Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD	*6 tháng đầu năm 2018*	*6 tháng đầu năm 2017*	*6 tháng đầu năm 2018*	*6 tháng đầu năm 2017*	*6 tháng đầu năm 2018*	*6 tháng đầu năm 2017*
Doanh thu bộ phận	9.728.896.746	7.617.598.000	30.765.625.986	28.744.230.347	40.494.522.732	36.361.828.347
Chi phí bộ phận	10.342.992.909	8.414.888.277	30.716.692.107	28.727.093.726	41.059.685.016	37.141.982.003
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	**(614.096.163)**	**(797.290.277)**	**48.933.879**	**17.136.621**	**(565.162.284)**	**(780.153.656)**
Chi phí lãi vay thuần	-	-	890.549.766	511.946.923	890.549.766	511.946.923
Lãi hoạt động tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	**-**	**-**	**(890.549.766)**	**(511.946.923)**	**(890.549.766)**	**(511.946.923)**
Thu nhập khác	-	-	319.739.092	255.728.639	319.739.092	255.728.639
Chi phí khác	-	-	-	84.645.877	-	84.645.877
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	**-**	**-**	**319.739.092**	**171.082.762**	**319.739.092**	**171.082.762**
Lợi nhuận trước thuế	(614.096.163)	(797.290.277)	(521.876.795)	(323.727.540)	(1.135.972.958)	(1.121.017.817)
Thuế TNDN	-	-	-	-	0	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**(614.096.163)**	**(797.290.277)**	**(521.876.795)**	**(323.727.540)**	**(1.135.972.958)**	**(1.121.017.817)**
	30/06/2018	**01/01/2018**	**30/06/2018**	**01/01/2018**	**30/06/2018**	**01/01/2018**
Tài sản ngắn hạn	-	-	32.274.945.649	10.560.755.293	32.274.945.649	10.560.755.293
Tài sản dài hạn	27.583.450.484	28.171.863.932	10.228.792.741	9.698.318.512	37.812.243.225	37.870.182.444
Tổng tài sản	**27.583.450.484**	**28.171.863.932**	**42.503.738.390**	**20.259.073.805**	**70.087.188.874**	**48.430.937.737**
Nợ ngắn hạn	-	-	49.760.332.168	23.896.420.854	49.760.332.168	23.896.420.854
Nợ dài hạn	-	-	4.090.000.000	4.660.000.000	4.090.000.000	4.660.000.000
Tổng nợ	**-**	**-**	**53.850.332.168**	**28.556.420.854**	**53.850.332.168**	**28.556.420.854**
	6 tháng đầu năm 2018	*6 tháng đầu năm 2017*	*6 tháng đầu năm 2018*	*6 tháng đầu năm 2017*	*6 tháng đầu năm 2018*	*6 tháng đầu năm 2017*
Khấu hao	512.984.684	323.079.057	290.393.769	262.896.270	803.378.453	585.975.327

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, giá mua hàng hóa trong lĩnh vực giáo dục ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng tồn tại số dư công nợ của Công ty chủ yếu là các phòng giáo dục và các trường học trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Riêng công nợ học phí được thu hồi ngay bằng tiền mặt. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp. Do đó, rủi ro tín dụng đối với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2018	Không quá 1 kỳ	Trên 1 kỳ	Tổng
Phải trả người bán	26.258.208.490	-	26.258.208.490
Vay và nợ thuê tài chính	19.214.772.955	4.090.000.000	23.304.772.955
Chi phí phải trả	361.410.749	-	361.410.749
Phải trả khác	552.510.815	-	552.510.815
Cộng	**46.386.903.009**	**4.090.000.000**	**50.476.903.009**

01/01/2018	Không quá 1 kỳ	Trên 1 kỳ	Tổng
Phải trả người bán	7.822.921.670	-	7.822.921.670
Vay và nợ thuê tài chính	12.475.000.000	4.660.000.000	17.135.000.000
Chi phí phải trả	198.479.538	-	198.479.538
Phải trả khác	747.198.590	-	747.198.590
Cộng	**21.243.599.798**	**4.660.000.000**	**25.903.599.798**

Hiện tại, mặc dù có rủi ro trong thanh khoản nhưng chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đạp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2018	Không quá 1 kỳ	Trên 1 kỳ	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.646.675.433	-	1.646.675.433
Phải thu khách hàng	12.599.241.098	-	12.599.241.098
Phải thu khác	559.518.029	-	559.518.029
Cộng	**14.805.434.560**	**-**	**14.805.434.560**

01/01/2018	Không quá 1 kỳ	Trên 1 kỳ	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.526.836.192	-	2.526.836.192
Phải thu khách hàng	2.381.140.228	-	2.381.140.228
Phải thu khác	52.529.762	-	52.529.762
Cộng	**4.960.506.182**	**-**	**4.960.506.182**

32. Thông tin về các bên liên quan

		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Ban Giám đốc	Thu nhập	388.069.776	360.180.800
Hội đồng quản trị	Thù lao	167.000.000	159.000.000

33. Cam kết thuê hoạt động đối với đất thuê

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Ninh với các nội dung như sau:

Vị trí	Hợp đồng số	Diện tích đất thuê (m^2)	Mục đích thuê	Giá thuê	Phương thức nộp tiền
Phường Ka Long, TP Móng Cái	199/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	306,2	Cửa hàng sách tự chọn	97.500 đồng/m^2/năm	Nộp tiền hằng năm
Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long	197/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	359	Cửa hàng kinh doanh	171.000 đồng/m^2/năm	Nộp tiền hằng năm
Phường Cẩm Thành, TP Cẩm Phả	198/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	185	Cửa hàng kinh doanh và kho sách	56.250 đồng/m^2/năm	Nộp tiền hằng năm
Phường Yên Thanh, TP Uông Bí	101/HĐ-TĐ ký ngày 28/09/2010	746,8	Cửa hàng sách tự chọn	15.000 đồng/m^2/năm	Nộp tiền hằng năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Chủ tịch HĐQT	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Vũ Thế Bân	Nguyễn Thị Yến	Trần Hoài An

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2018